

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý 2 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.940.923.957	162.120.152.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.911.896.942	44.933.057.510
1. Tiền	111		14.911.896.942	44.933.057.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.228.992.250	77.246.529.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.039.956.908	68.253.897.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.640.605.175	9.118.337.863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		818.216.053	144.080.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-269.785.886	-269.785.886
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		33.185.174.786	17.373.479.073
1. Hàng tồn kho	141		33.185.174.786	17.373.479.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.314.859.979	22.567.085.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.247.622.392	1.409.942.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.536.039.995	4.451.829.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.531.197.592	16.705.313.518
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.809.847.105	92.256.430.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	43.479.425
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			43.479.425
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		75.874.426.320	72.284.992.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75.874.426.320	72.284.992.561
- Nguyên giá	222		118.421.598.456	109.321.609.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-42.547.172.136	-37.036.617.307
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.100.015.314	5.976.807.240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.100.015.314	5.976.807.240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.835.405.471	13.201.151.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.835.405.471	13.201.151.058
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267.750.771.062	254.376.582.342
NGUỒN VỐN			0	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		99.570.112.473	86.918.625.058
I. Nợ ngắn hạn	310		84.677.808.092	71.081.706.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.107.056.393	24.494.645.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.153.616.091	2.760.459.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.724.920.473	3.250.143.335
4. Phải trả người lao động	314		915.926.321	1.125.580.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		972.614.042	696.809.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.803.674.772	38.754.066.778
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		14.892.304.381	15.836.918.901
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.892.304.381	15.836.918.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.180.658.589	167.457.957.284
I. Vốn chủ sở hữu	410		168.180.658.589	167.457.957.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.750.000.000	141.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.750.000.000	141.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.711.059.091	8.711.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.719.599.498	16.996.898.193

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.996.898.193	4.797.639.731
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		722.701.305	12.199.258.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267.750.771.062	254.376.582.342

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	25.861.893.517	34.368.126.890	53.960.222.427	65.624.795.908
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	19.591.850	-	19.591.850
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.861.893.517	34.348.535.040	53.960.222.427	65.605.204.058
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	20.336.430.921	28.034.942.430	42.000.242.510	54.562.109.548
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.525.462.596	6.313.592.610	11.959.979.917	11.043.094.510
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	284.607	1.148.491	548.111	2.407.851
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	402.582.527	1.272.105.591	2.121.639.395	2.055.242.656
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		402.582.527	1.272.105.591	2.121.639.395	2.055.242.656
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	2.120.268.998	1.671.289.304	3.807.365.271	2.891.054.729
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.458.654.226	1.598.803.809	3.457.891.035	2.590.897.145
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.544.241.452	1.772.542.397	2.573.632.327	3.508.307.831
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	360.000.000	-	1.013.000.000	
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.246.972.017	299.004.304	2.189.768.635	303.771.007
13.	Lợi nhuận khác	40		-886.972.017	- 299.004.304	- 1.176.768.635	- 303.771.007
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		657.269.435	1.473.538.093	1.396.863.692	3.204.536.824
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	280.542.486	447.358.375	674.162.387	793.558.121
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		376.726.949	1.026.179.718	722.701.305	2.410.978.703
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	27	76	51	179
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	27		51	179

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc



Hà Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.206.989.167	64.963.870.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79.777.101.070)	(55.336.488.973)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.070.186.921)	(6.703.741.446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.313.695.381)	(2.055.242.656)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.552.399.627)	(1.802.988.780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.676.850.173	26.120.435.410
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.746.610.383)	(33.970.653.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.576.154.042)	(8.784.809.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.433.986.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		750.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.923.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		450.000.000	(2.432.063.044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			99.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.658.713.886	48.818.846.787
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.553.720.412)	(55.508.814.071)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.104.993.474	92.310.032.716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(30.021.160.568)	81.093.160.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.933.057.510	4.512.933.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 ±, 61)	70		14.911.896.942	85.606.093.662

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch HĐQT


Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2019
- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	14.694.835.611	9.300.752.520
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	217.061.331	35.632.304.990
Cộng	<u>14.911.896.942</u>	<u>44.933.057.510</u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phò ng	Giá trị hợp lý	% sở hữ u	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phò ng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			101.394.183.172	-	101.394.183.172			101.394.183.172	-	101.394.183.172
- Công ty TNHH Khang Minh conslab Thạch Anh	100	100	101.394.183.172	-	101.394.183.172			101.394.183.172	-	101.394.183.172
- Đầu tư vào đơn vị khác			0	-	0			750.000.000	-	750.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh			0	-	0	15	15	750.000.000	-	750.000.000
Cộng			101.394.183.172		101.394.183.172			102.144.183.172		102.144.183.172

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con và đơn vị khác trong kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Sản xuất gạch Khang Minh	101.394.183.172	101.394.183.172
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh		750.000.000
Mượn tiền		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh		6.045.750.330
Cho mượn tiền		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	5.000.000.000	

03. Phải thu của khách hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	69.039.956.908	68.253.897.421
<i>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	25.640.605.175	9.118.337.863
Tổng	94.680.562.083	77.372.235.284

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	791.171.328	-	0	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	791.171.328	-	0	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	43.479.425	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	43.479.425	-
Cộng	791.171.328	-	43.479.425	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.386.596.413	-	6.912.806.330	-
- Công cụ, dụng cụ	41.977.500	-	6.443.220	-
- Thành phẩm	15.756.600.873	-	10.454.229.523	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	33.185.174.786	-	17.373.479.073	-

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định		
- XDCB dở dang khác	825.917.845	702.709.771
- Mua BĐS (văn phòng đại diện tại Hà Nội- chưa hoàn thiện bàn giao)	5.274.097.469	5.274.097.469
Cộng	6.100.015.314	5.976.807.240

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.470.350.515	65.071.840.272	13.969.759.081	847.772.727	1.961.887.273	109.321.609.868
- Mua trong kỳ				38.454.545		38.454.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con	7.596.158.182	3.590.575.861				11.186.734.043
- Thanh lý, nhượng bán		2.125.200.000				2.125.200.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 2/2019	35.066.508.697	66.537.216.133	13.969.759.081	886.227.272	1.961.887.273	118.421.598.456
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.604.473.025	20.727.700.825	4.439.324.044	358.397.722	906.721.691	37.036.617.307
- Khấu hao trong kỳ	842.616.504	2.280.679.879	738.166.764	2.253.519	46.306.819	3.910.023.485
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con	356.882.349	1.179.608.915	225.000.000		76.920.912	1.838.412.176
- Thanh lý, nhượng bán		237.880.832				-237.880.832
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 2/2019	11.803.971.878	23.950.108.787	5.402.490.808	360.651.241	1.029.949.422	42.547.172.136
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	16.865.877.490	44.344.139.447	9.530.435.037	489.375.005	1.055.165.582	72.284.992.561
2. Tại ngày cuối Quý 2/2019	23.262.536.819	42.587.107.346	8.567.268.273	525.576.031	931.937.851	75.874.426.320

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.247.622.392	1.409.942.404
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng		
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.247.622.392	1.409.942.404
b. Dài hạn	16.835.405.471	13.201.151.058
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	39.772.752	799.775.149
- Chi phí san lấp mặt bằng	16.795.632.719	12.401.375.909
- Các khoản khác		
Cộng	<u>19.083.027.863</u>	<u>14.611.093.462</u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Số trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	38.754.066.778	38.754.066.778	74.634.721.686	72.585.113.692	40.803.674.772	40.803.674.772
- Vay ngân hàng	38.754.066.778	38.754.066.778	74.634.721.686	72.585.113.692	40.803.674.772	40.803.674.772
+ Ngân hàng hợp tác	4.222.427.689	4.222.427.689	3.537.172.037	4.244.787.689	3.514.812.037	3.514.812.037
+ Ngân hàng MB	34.531.639.089	34.531.639.089	33.808.686.914	68.340.326.003	0	0
+ Ngân hàng MSB			33.789.065.238		33.789.065.238	33.789.065.238
+ Ngân hàng An Bình			3.499.797.497		3.499.797.497	3.499.797.497
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.836.918.901	15.836.918.901	3.023.992.200	3.968.606.720	14.892.304.381	14.892.304.381
- Vay ngân hàng	15.836.918.901	15.836.918.901	3.023.992.200	3.968.606.720	14.892.304.381	14.892.304.381
+ Ngân hàng hợp tác	413.860.000	413.860.000	0	322.570.000	91.290.000	91.290.000
+ Ngân hàng MB	3.596.051.775	3.596.051.775	0	3.596.051.775	0	0
+ Ngân hàng MSB			2.523.992.200		2.523.992.200	2.523.992.200
+ ngân hàng Shinhan Bank	389.593.753	389.593.753		49.984.945	339.608.808	339.608.808
+ ngân hàng Techcombank	3.937.413.373	3.937.413.373			3.937.413.373	3.937.413.373
+ Ngân hàng An Bình	7.500.000.000	7.500.000.000	500.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	54.590.985.679	54.590.985.679	77.658.713.886	76.553.720.412	55.695.979.153	55.695.979.153

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	<i>Số có khả</i>		<i>Số có khả</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	37.107.056.393	37.107.056.393	24.494.645.891	24.494.645.891
b. Người mua trả tiền trước	3.153.616.091	3.153.616.091	2.760.459.893	2.760.459.893
Cộng	40.260.672.484	40.260.672.484	27.255.105.784	27.255.105.784

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		1.475.257.202	1.085.899.904	1.669.771.620		891.385.486
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.552.399.627	674.162.387	1.552.399.627		674.162.387
- Thuế thu nhập cá nhân		222.486.506	19.070.350	82.184.256		159.372.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.705.313.518		174.115.926		16.531.197.592	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
Cộng	16.705.313.518	3.250.143.335	1.953.248.567	3.304.355.503	16.531.197.592	1.724.920.473

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	972.614.042	696.809.706
- Kinh phí công đoàn	604.535.351	510.119.138
- Bảo hiểm xã hội	368.078.691	165.417.111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21.273.457
b. Dài hạn		
Cộng	972.614.042	696.809.706

13. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
			chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000		19.185.398.544	64.185.398.544
Tăng vốn trong năm trước	96.750.000.000	9.000.000.000		105.750.000.000
Lãi trong năm trước			4.593.441.634	4.593.441.634
Tăng khác	-		-	-
Giảm vốn trong năm trước	-		-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước			6.750.000.000	6.750.000.000
Giảm khác	-	288.940.909	31.941.985	320.882.894
Số dư cuối năm trước 31/12/2018				
Số dư đầu năm nay 01/01/2019	141.750.000.000	8.711.059.091	16.996.898.193	167.457.957.284
Tăng vốn trong năm nay			-	-
Lãi trong năm nay			722.701.305	722.701.305
Tăng khác	-		-	-
Giảm vốn trong năm nay	-		-	-
Phân phối lợi nhuận	-		-	-
Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối kỳ này 30/06/2019	141.750.000.000	8.711.059.091	17.719.599.498	168.180.658.589

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Đặng Việt Lê	31.930.000.000	22,53%	31.930.000.000	22,53%
- Ông Lê Hoài An	7.140.000.000	5,04%	7.140.000.000	5,04%
- Cổ đông khác	102.680.000.000	72,43%	102.680.000.000	72,43%
Cộng	141.750.000.000	100%	141.750.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.750.000.000	141.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	141.750.000.000	141.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.175.000	14.175.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.175.000	14.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.175.000	14.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.175.000	14.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.175.000	14.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán thành phẩm	53.960.222.427	65.624.795.908
Cộng	53.960.222.427	65.624.795.908

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.000.242.510	54.562.109.548
Cộng	42.000.242.510	54.562.109.548

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.111	2.407.851
Cộng	548.111	2.407.851

*Đơn vị tính: VND***04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	2.121.639.395	2.055.242.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.121.639.395	2.055.242.656

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	14.807.178	
- Phạt chậm nộp thuế	81.962.289	12.786.443
Cộng	96.769.467	12.786.443

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3.807.365.271	2.891.054.729
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.457.891.035	2.891.054.729
Cộng	7.265.256.306	5.782.109.458

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	674.162.387	793.558.121
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	674.162.387	793.558.121

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	722.701.305	2.410.978.703
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	722.701.305	2.410.978.703
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.175.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50,98	178,59

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.071.282.921	29.643.262.644
- Chi phí nhân công	4.796.634.443	7.475.126.774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.649.222.802	4.311.378.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.268.436	1.081.141.970
- Chi phí khác bằng tiền	1.931.492.237	3.287.958.959
Cộng	39.758.900.839	45.798.868.863

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	688.451.519	1.150.531.324
Cộng	688.451.519	1.150.531.324

Người lập biểu

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc



Hà Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê